

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 837/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng
hướng đến toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2021-2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền định phương;

Căn cứ Quyết định 255/QĐ-TTg ngày 25/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy Lâm Đồng, về Phát triển Nông nghiệp toàn diện bền vững và hiện đại giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025;

Căn cứ Quyết định 255/QĐ-TTg ngày 25/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 19/TTr-SNN ngày 24/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng hướng đến phát triển toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Nội vụ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chi tịch Hội Nông dân tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)**

Phạm S

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng hướng đến toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2021-2025

*(Kèm theo Quyết định số: 837/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng)*

Triển khai Kế hoạch Cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/2/2021 và tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy Lâm Đồng; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng hướng đến toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2021-2025 với các nội dung sau:

I. Quan điểm, mục tiêu

1. Quan điểm:

a) Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển nền nông nghiệp theo Nghị quyết số 05-NQ/TU trong giai đoạn 2021-2025, phù hợp với Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tại Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

b) Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng tiếp cận đa ngành, bền vững, hiện đại có cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế; có các điều kiện tiệm cận với các nền nông nghiệp tiên tiến trên thế giới, có giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh cao; hình thành hệ thống lương thực, thực phẩm bền vững, hiệu quả, linh hoạt đảm bảo an ninh lương thực; phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

2. Mục tiêu:

Một số chỉ tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2025 như sau:

2.1. Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 4,5-5%; trong đó, cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp: trồng trọt 75-78%, chăn nuôi 18-20%, dịch vụ 4-5%.

2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất canh tác nông nghiệp, nâng giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích trung bình 220 triệu đồng/ha/năm; diện tích nông nghiệp công nghệ cao đạt 25% diện tích canh tác trong đó diện tích nông nghiệp thông minh đạt 1.000 ha; diện tích sản xuất nông nghiệp hữu cơ đạt 1.600 ha; giảm 40.000 ha có giá trị sản phẩm dưới 50 triệu đồng/ha/năm, đưa diện tích sản xuất kém hiệu quả xuống còn dưới 5% diện tích canh tác (tương ứng 15.000 ha).

2.3. Đẩy mạnh phát triển các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, phấn đấu mỗi năm tăng ít nhất 10% số chuỗi, số hộ tham gia và 20% giá trị nông sản qua chuỗi, đến năm 2025 có 265 chuỗi, với trên 26.700 hộ tham gia chuỗi; nâng tỷ lệ tiêu thụ nông sản qua chuỗi đạt 50% giá trị nông sản toàn tỉnh.

2.4. Toàn tỉnh có trên 100.000 ha và 10% đàn vật nuôi được chứng nhận sản xuất an toàn, bền vững; 100% cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm và 99% nông sản được kiểm nghiệm đáp ứng tiêu chuẩn an toàn.

2.5. Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp, toàn tỉnh đạt trên 450 hợp tác xã với trên 10.000 thành viên, trong đó có khoảng 80% hợp tác xã được đánh giá hoạt động hiệu quả.

2.6. Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm đặc trưng, điển hình của từng địa phương, phấn đấu tổng số sản phẩm OCOP toàn tỉnh đạt 250 sản phẩm (230 sản phẩm cấp tỉnh, 20 sản phẩm quốc gia).

2.7. Diện tích canh tác được tưới đạt trên 70% diện tích cần tưới (tương đương khoảng 150.000 ha); trong đó, diện tích canh tác được tưới từ công trình thủy lợi khoảng 53.000 ha, diện tích tưới tiên tiến tiết kiệm 65.000 ha.

2.8. Tổng số hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 95%, nước sạch đạt trên 50% tương đương tương ứng khoảng 198.500 hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh, 104.500 hộ sử dụng nước sạch.

2.9. Ngăn chặn hiệu quả các vụ phá rừng, lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp, mỗi năm giảm trên 20% về số vụ vi phạm, diện tích rừng và khối lượng lâm sản bị thiệt hại; giải tỏa để trồng lại rừng trên toàn bộ diện tích rừng bị phá, lấn chiếm từ năm 2016 trở lại đây; trồng 2.000 ha rừng tập trung và trồng xen cây lâm nghiệp trên 20.000 ha đất lâm nghiệp đang canh tác nông nghiệp ổn định để phát triển kinh tế nông - lâm một cách hài hòa, trồng 50 triệu cây xanh; tăng thu nhập cho người dân và gia tăng độ che phủ rừng; đến năm 2025 độ che phủ của rừng đạt trên 55%.

2.10. Lâm Đồng đạt tiêu chí tỉnh nông thôn mới trước năm 2025; trong đó, có ít nhất 56 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 25 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; huyện Đơn Dương và Đạ Tẻh đạt chuẩn huyện nông thôn mới kiểu mẫu.

(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm)

II. Nội dung thực hiện

1. Cơ cấu, sắp xếp lại các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, hình thành hệ thống lương thực thực phẩm bền vững, bảo đảm an ninh lương thực:

Phát triển các nông sản chủ lực thông qua bố trí, sắp xếp lại cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao chất lượng giống cây trồng vật nuôi; triển khai nhân rộng các mô hình, quy trình sản xuất hiệu quả.

1.1. Xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất có hiệu quả:

Các huyện, thành phố căn cứ hiện trạng sản xuất nông nghiệp ban hành các kế hoạch chuyển đổi mô hình canh tác của địa phương để giảm diện tích canh tác kém hiệu quả, nâng cao giá trị sử dụng đất cho từng vùng, từng địa bàn và từng loại cây trồng vật nuôi; lựa chọn, đầu tư các mô hình điem về chuyên đổi, sản xuất đại diện cho từng vùng, từng nhóm cây trồng gắn với các hoạt động thông tin tuyên truyền để nhân rộng vào sản xuất, định hướng chính như sau:

a) Chuyển đổi cây trồng:

- Thành phố Đà Lạt, các huyện: Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng và Lâm Hà: chuyển đổi cây cà phê, cây rau có giá trị kinh tế thấp sang các loại rau, hoa cao cấp, cây dược liệu.

- Các huyện Đức Trọng, Bảo Lâm, Lâm Hà, Di Linh, Đam Rông và thành phố Bảo Lộc: chuyển đổi cà phê trên đất dốc, thiếu nước sang canh tác nông lâm kết hợp; phát triển diện tích trồng xen cây ăn quả, cây che bóng trong vườn cà phê; chuyển đổi mở rộng diện tích dâu tằm, các cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu; chuyển đổi diện tích chè hạt sang chè cành và chè Đài Loan có chất lượng.

- Các huyện: Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên và Đam Rông chuyển đổi đất lúa 1 vụ, đất nương rẫy sang trồng rau, màu, cây ăn quả, dâu tằm, dược liệu; chuyển đổi và tái canh cây điều trên diện tích phù hợp; phát triển sản xuất các giống lúa chất lượng cao.

b) Phát triển đàn vật nuôi:

- Đàn lợn: Khuyến khích hình thành các trang trại chăn nuôi quy mô lớn, chăn nuôi gia công với tổng đàn đạt trên 50% tổng đàn, tập trung tại các huyện Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm; đồng thời triển khai hiệu quả việc di dời các cơ sở chăn nuôi ra khỏi các vùng cấm chăn nuôi; giảm dần chăn nuôi quy mô nông hộ, nhỏ lẻ không đảm bảo an toàn sinh học, môi trường.

- Đàn bò: ưu tiên sử dụng giống bò thịt chất lượng cao để phát triển tại các huyện Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đức Trọng, Lâm Hà, Đam Rông và Đơn Dương; duy trì phát triển quy mô đàn hợp lý đáp ứng nhu cầu thu mua, chế biến và tiếp tục mở rộng vùng chăn nuôi bò sữa tại các địa phương có tiềm năng, lợi thế như Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm.

- Gia cầm: phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn và vừa với các giống gà chuyên thịt, chuyên trứng, chim cút áp dụng chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi hữu cơ tại các huyện Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm.

- Nuôi tằm: tăng cường công tác nghiên cứu, sản xuất trứng giống tằm, đến năm 2025 chủ động được khoảng 20% nhu cầu trứng giống tằm phục vụ sản xuất trong tỉnh; chuyên môn hóa các cơ sở nuôi tằm con tập trung để cung cấp nguồn con giống tốt nâng cao năng suất và chất lượng kén; tập trung phát triển chăn nuôi tằm tại các huyện Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm, Đam Rông, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên và thành phố Bảo Lộc.

- Thủy sản: Sử dụng hiệu quả diện tích mặt nước trên các sông, hồ chứa, đập thủy lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản truyền thống theo hình thức thâm canh, ứng dụng công nghệ cao; tiếp tục phát triển thủy sản nước lạnh tại các huyện Lạc Dương, Đam Rông và các hồ chứa phù hợp.

1.2. Nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi:

a) Xây dựng, triển khai các cơ chế chính sách phù hợp thu hút đầu tư và hỗ trợ các đơn vị nghiên cứu, cơ sở sản xuất giống cây trồng vật nuôi nâng cao năng lực hoạt động, ưu tiên nghiên cứu, sản xuất giống rau, hoa, cây dầu dòng cho cây công nghiệp, cây ăn quả, giống lợn, trứng giống tằm.

b) Hỗ trợ các tổ chức cá nhân thực hiện Đề án nhập khẩu giống rau, hoa có bản quyền theo hướng xã hội hóa, nhà nước hỗ trợ thủ tục pháp lý và theo dõi quản lý hoạt động của doanh nghiệp nhằm đa dạng hóa nguồn giống trên địa bàn tỉnh, tạo hạt nhân liên kết sản xuất trong khai thác và sử dụng giống rau, hoa có bản quyền, đẩy mạnh xuất khẩu nông sản.

c) Tăng cường hoạt động kiểm tra, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo nguồn giống chất lượng, đặc biệt là đối với các cơ sở sản xuất giống cây công nghiệp, cây ăn quả, cơ sở nuôi cấy mô.

1.3. Thực hiện công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật:

a) Xây dựng, ban hành bổ sung và chuyển giao có hiệu quả các quy trình sản xuất trên các đối tượng cây trồng, vật nuôi chính, hệ thống canh tác thích ứng biến đổi khí hậu để nâng cao hiệu quả chuyển đổi sản xuất.

b) Thực hiện có hiệu quả Chương trình khuyến nông giai đoạn 2021-2025 để nâng cao trình độ sản xuất của người dân, nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả.

c) Nâng cao hiệu quả công tác chuyển giao kỹ thuật, thông tin kịp thời về giá cả nông sản, vật tư, trang thiết bị nông nghiệp và tình hình dịch bệnh cho người sản xuất thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các trang thông tin điện tử của ngành nông nghiệp và các ứng dụng, hệ thống tin nhắn viễn thông.

2. Phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh và cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp:

Mở rộng phạm vi, địa bàn ứng dụng các loại hình công nghệ cao, có hiệu quả từ thực tiễn, đặc biệt là tại các địa bàn chưa có điều kiện tiếp cận công nghệ để rút ngắn chênh lệch về trình độ canh tác giữa các vùng; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông minh, tự động hóa tại các vùng sản xuất chuyên canh; nâng cao mức độ ứng dụng công nghệ cao đối với các đối tượng cây dài ngày và vật nuôi, tập trung thực hiện một số nhiệm vụ sau:

a) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao và thành quả của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, bao gồm công nghệ sinh học, công nghệ số, công nghệ thông tin trong các khâu của chuỗi giá trị, kết nối đồng bộ với các ngành, lĩnh vực khác để hình thành nền sản xuất nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác; sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, lao động, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của ngành.

b) Triển khai các giải pháp cung cấp tín dụng phù hợp để tạo nguồn lực cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh; ưu tiên cho các doanh nghiệp, người sản xuất tại các vùng nông nghiệp công nghệ cao tiếp cận được với nguồn vốn vay ưu đãi để mua sắm các trang thiết bị, máy móc vật tư để mở rộng sản xuất với chính sách vay không tài sản thế chấp hoặc sử dụng các tài sản thiết bị như nhà kính làm tài sản đảm bảo, hỗ trợ chênh lệch lãi suất ưu đãi để đầu tư cho nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh,...

c) Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua các hoạt động đào tạo, tập huấn kỹ thuật, kỹ năng sử dụng công nghệ, vận hành máy móc thiết bị, nâng cao trình độ canh tác cho người nông dân.

d) Tiếp tục đầu tư một số mô hình ứng dụng khoa học công nghệ, máy móc thiết bị mới trong sản xuất, mô hình thiết kế cảnh quan vườn mẫu gắn với chuyển giao nhân rộng mô hình.

đ) Hợp tác quốc tế, liên kết về sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, để lựa chọn tiếp nhận và nhập khẩu các kỹ thuật công nghệ mới; tổ chức các hội nghị, hội

thảo về nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, giới thiệu máy móc thiết bị.

e) Thực hiện các hoạt động hỗ trợ công tác quản lý phát triển nông nghiệp, gồm: rà soát, đánh giá công nhận vùng nông nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao; xây dựng các tiêu chí, tiêu chuẩn về nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, sản phẩm công nghệ cao; quy trình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh...Đào tạo tập huấn, nâng cao trình độ, năng lực của lực lượng cán bộ quản lý, kỹ thuật của ngành tiếp cận với các công nghệ, kỹ thuật mới.

3. Phát triển sản xuất an toàn, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng chống thiên tai và dịch bệnh trong sản xuất:

a) Đẩy mạnh phát triển sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, ngoài các tiêu chuẩn trong nước (TCVN), ưu tiên đẩy mạnh phát triển sản xuất theo các tiêu chuẩn quốc tế như GlobalGAP, HACCP đặc biệt là đáp ứng các quy định SPS của thị trường quốc tế để hưởng các ưu đãi của Hiệp định EVFTA, RCEP.

b) Áp dụng các quy trình sản xuất, phương pháp canh tác thân thiện với môi trường; đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch; ứng dụng các sản phẩm, vật tư thân thiện môi trường như phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật gốc sinh học; sử dụng thiên địch, công nghệ bẫy trong phòng chống dịch hại, các nguồn năng lượng sạch.

c) Đẩy mạnh áp dụng các mô hình, giải pháp quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua xây dựng nhật ký sản xuất và hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ ứng dụng IoT trong quản lý sản phẩm.

d) Chủ động xây dựng kế hoạch, theo dõi diễn biến dịch bệnh, tăng cường công tác kiểm dịch, dự trữ và cung ứng kịp thời vật tư phòng chống dịch nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các dấu hiệu dịch bệnh, không để dịch bệnh phát triển trên diện rộng nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại do dịch bệnh gây ra.

đ) Hỗ trợ, nhân rộng các mô hình hạn chế ô nhiễm từ rác thải nông nghiệp tại các hồ chứa; mô hình thu gom, xử lý, rác thải trong sản xuất nông nghiệp rác thải nông nghiệp đặc biệt là bao bì thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo quy định xử lý rác thải nguy hại; thí điểm và nhân rộng các mô hình tái chế, tận dụng phụ phẩm, rác thải nông nghiệp để sản xuất phân bón phục vụ cho sản xuất.

e) Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kiểu mẫu theo hướng tiếp cận cảnh quan bền vững; thực hiện quy hoạch và thiết kế cảnh quan tạo nên sự hài hoà giữa việc sử dụng đất việc với bảo vệ các quá trình tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và nâng cao hiệu quả của ứng dụng cơ giới hoá, công nghệ cao trong sản xuất.

f) Xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật, định mức và quy chế quy định liên quan đến quản lý phát triển nhà kính; xác định cụ thể các vùng cấm, vùng hạn chế sử dụng nhà kính.

g) Xây dựng và triển khai hiệu quả kế hoạch ứng phó biến đổi và phòng chống thiên tai tại từng địa phương. Tăng cường ứng dụng công nghệ, trang thiết bị hiện đại, đồng thời tập huấn nâng cao kỹ năng ứng phó của người dân đối với các hình thức thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn Lâm Đồng như thiết bị theo dõi, cảnh báo lũ thông minh; theo dõi mực nước hồ chứa tự động; ứng dụng cảnh báo thiên tai.

3.4. Đẩy mạnh chế biến nông sản, phát triển thương hiệu, sản phẩm OCOP và xúc tiến thương mại

Đẩy mạnh phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu và đa dạng hóa các loại sản phẩm nông sản của tỉnh thông qua sơ chế, chế biến sâu đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng, nâng cao giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh tại thị trường trong nước. Khai thác tốt cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường xuất khẩu, tham gia sâu, rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu; tập trung một số nhiệm vụ sau:

a) Đầu tư nâng cấp 02 cơ sở thu mua rau củ thành trung tâm sau thu hoạch, sơ chế, bảo quản nông sản tại các vùng sản xuất chuyên canh, ưu tiên thực hiện tại các vùng rau tại Đà Lạt, Đức Trọng, Đơn Dương.

b) Triển khai hiệu quả Chương trình Mỗi xã một sản phẩm trong đó tập trung các hoạt động chứng nhận, hỗ trợ nâng cấp sản phẩm OCOP. Hình thành các điểm trưng bày, bán sản phẩm OCOP tại các khu du lịch của tỉnh đồng thời khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp trưng bày sản phẩm OCOP tại tỉnh cũng như hệ thống phân phối sản phẩm của doanh nghiệp trên toàn quốc.

c) Tổ chức, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ nhằm quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ. Thường xuyên tổ chức các hoạt động liên kết giữa các vùng, với các tập đoàn lớn để tăng cường khả năng giao thương, phối hợp trong công tác quản lý, tạo cơ hội cho nông sản của tỉnh vươn rộng ra các thị trường chất lượng cao.

d) Hỗ trợ xây dựng và chứng nhận từ 80-100 mã vùng trồng đối với một số nông sản chủ lực để phục vụ kiểm soát chất lượng và đáp ứng các điều kiện xuất khẩu, trước mắt tập trung cho các sản phẩm trái cây (sầu riêng) và rau, hoa nhằm giải quyết các rào cản thương mại, tháo gỡ các vấn đề khó khăn vướng mắc về xuất khẩu nông sản.

đ) Phát triển tiêu thụ nông sản điện tử trong đó đầu tư hình thành công nông sản điện tử tỉnh Lâm Đồng trên sàn thương mại điện tử nông sản quốc gia nhằm quảng bá, giới thiệu doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh và các mặt hàng nông sản của tỉnh đến với hệ thống phân phối, tiêu dùng trên cả nước. Đồng thời phát triển các kênh bán hàng điện tử trên các ứng dụng mua sắm trực tuyến.

3.5. Ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, khôi phục và phát triển rừng bền vững

a) Quản lý bảo vệ rừng: Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng phá rừng, lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp, khôi phục rừng trên đất bị lấn chiếm thông qua việc huy động sự vào cuộc của toàn xã hội.

b) Thực hiện có hiệu quả chính sách dịch vụ môi trường rừng để hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý bảo vệ rừng và cải thiện sinh kế cho người dân sống gần rừng; tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển rừng nhằm tăng độ che phủ, nâng cao giá trị môi trường rừng; chú trọng phát triển thêm các giống cây lâm nghiệp mới có giá trị kinh tế cao để đưa vào trồng rừng sản xuất gắn với phát triển chế biến lâm sản; khai thác có hiệu quả lâm sản phụ, trồng được liệu dưới tán rừng.

c) Tập trung thực hiện có hiệu quả đề án Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp; khôi phục và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.

d) Rà soát quỹ đất, chuẩn bị nguồn giống và huy động mọi nguồn lực kinh tế để tổ chức thực hiện Kế hoạch trồng 50 triệu cây xanh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 nhằm nâng cao độ che phủ, đảm bảo hài hoà giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, góp phần làm đẹp cảnh quan và thực hiện tốt chức năng phòng hộ.

3.6. Phát triển hệ thống thủy lợi, nước sạch và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất.

a) Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước và huy động nguồn vốn xã hội hoá, các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

b) Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước tại các vùng đang gặp khó khăn về nguồn nước tưới, vùng xa công trình thủy lợi. Ưu tiên đầu tư nâng cấp sửa chữa hoàn thiện cơ sở hạ tầng cấp nước phục vụ nhu cầu của người dân tại các vùng nông thôn, mở rộng đầu nối từ các nhà máy nước hiện có.

c) Rà soát điều chỉnh bổ sung chính sách hỗ trợ đặc thù đối với hạng mục đầu tư xây dựng công trình tích nước phù hợp với nhu cầu thực tế từng vùng sản xuất và chính sách khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn để nâng cao hiệu quả xã hội hóa đầu tư các công trình cấp nước nông thôn.

d) Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước trên địa bàn toàn tỉnh.

đ) Đẩy mạnh công tác thông tin truyền truyền nâng cao trách nhiệm của người dân trong quản lý khai thác bảo vệ các công trình thủy lợi, cấp nước, đồng thời bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước.

7. Phát triển chuỗi liên kết sản xuất và xây dựng nông thôn mới:

Tiếp tục đổi mới và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, trọng tâm là phát triển các hợp tác xã và doanh nghiệp để hình thành và phát triển các liên kết chuỗi trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản theo tiêu chí “Doanh nghiệp là nòng cốt, kinh tế tập thể, hợp tác xã là trung tâm, nông dân là chủ thể”; thông qua đó tạo sự bứt phá trong hình thành mạng lưới tiêu thụ hàng nông sản hiệu quả, chất lượng cao, hướng tới nền nông nghiệp phát triển toàn diện, bền vững gắn với thực hiện xây dựng nông thôn mới, một số nhiệm vụ trọng tâm:

a) Tăng cường khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp triển khai thực hiện các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn các doanh nghiệp về trình tự, thủ tục tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại tỉnh; hình thành hệ thống các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đóng vai trò hạt nhân (cung cấp đầu vào, chế biến, thương mại) liên kết với nông dân, dẫn dắt chuỗi giá trị và phát triển thị trường. Phát triển hệ sinh thái ngành hàng gắn kết giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ. Xây dựng và phát triển vườn ươm doanh nghiệp khởi nghiệp.

b) Tiếp tục hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã, tổ hợp tác đảm bảo trên địa bàn mỗi xã nông thôn mới đều có mô hình kinh tế tập thể hoạt động hiệu quả; từng vùng nguyên liệu tập trung đều có mô hình hợp tác xã tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Đầu tư xây dựng một số mô hình điểm về hợp tác xã điển hình tiên

tiên tại các vùng sản xuất của tỉnh với mô hình hoạt động tổng hợp từ dịch vụ đầu vào, tư vấn kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm. Trong đó tập trung hỗ trợ toàn diện cho hợp tác xã từ nâng cao chất lượng nhân lực hợp tác xã, hỗ trợ hạ tầng, nâng cấp cơ sở vật chất, xây dựng, quảng bá thương hiệu; xúc tiến thương mại...

c) Tổ chức đối thoại định kỳ với các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại để nắm bắt và tháo gỡ khó khăn kịp thời trong hoạt động sản xuất của các đơn vị.

d) Hỗ trợ khôi phục và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống đồng thời thực hiện hỗ trợ công tác tuyên truyền, quảng bá xúc tiến thương mại cho các làng nghề gắn với phát triển du lịch. Ưu tiên phát triển các ngành nghề, làng nghề gắn với lợi thế về nguồn nguyên liệu sẵn có của địa phương để sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nhàn rỗi trong nông nghiệp, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nông dân.

đ) Đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm hình thành các vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh tập trung, số lượng sản phẩm lớn, chất lượng đồng đều. Tạo sự gắn kết giữa sản xuất và chế biến, chế biến sâu, đảm bảo nguồn cung nguyên liệu cũng như nông sản thành phẩm cho thị trường một cách chủ động và ổn định.

e) Tiếp tục sử dụng hiệu quả nguồn vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn và lồng ghép để thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất góp phần hoàn thiện các tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới đặc biệt là các tiêu chí mang tính bền vững như thu nhập, môi trường; các tiêu chí kiểm mẫu, nâng cao.

III. Cơ chế hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước

1. Xây dựng các mô hình điểu về chuyển đổi sản xuất, mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, cơ giới hóa, sản xuất bền vững: thực hiện theo quy định tại Điều 3, Nghị quyết 186/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Hỗ trợ chuyển đổi giống cây trồng và phát triển sản xuất lúa chất lượng cao: hỗ trợ 50% chi phí giống để thực hiện chuyển đổi, mức hỗ trợ cụ thể do UBND cấp huyện quyết định dựa trên chi phí giống cây trồng thực tế tại địa phương; ưu tiên hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã và hình thành các hợp tác xã điển hình tiên tiến: tiếp tục áp dụng các chính sách hỗ trợ theo Quyết định 14/2015/QĐ-UBND ngày 25/02/2015, Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng chính phủ và các chính sách mới được ban hành.

4. Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, khôi phục, công nhận và phát triển làng nghề truyền thống: thực hiện theo quy định tại Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ.

5. Hỗ trợ phát triển, nâng cấp sản phẩm OCOP: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 50% chi phí phát triển sản phẩm OCOP, mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/sản phẩm (tiếp tục áp dụng các chính sách hỗ trợ theo Quyết định 2301/QĐ-UBND ngày 12/11/2018).

6. Đầu tư, nâng cấp các Trung tâm sau thu hoạch: hỗ trợ trang thiết bị, máy móc, nâng cấp nhà xưởng, hỗ trợ đào tạo nhân lực, xây dựng các quy trình sơ chế, chế biến đạt tiêu chuẩn chứng nhận, đồng thời hỗ trợ bao bì, nhãn mác sản phẩm, tem truy

suất nguồn gốc. Định mức, cơ chế hỗ trợ vận dụng theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP và Nghị quyết 104/2018/NQ-HĐND; mức hỗ trợ tối đa theo Dự án cụ thể được phê duyệt.

7. Hỗ trợ xúc tiến thương mại: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% chi phí cho các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, tối đa không quá 25 triệu/đơn vị/lần tham gia; đối với các hoạt động xúc tiến do tỉnh tổ chức theo kế hoạch, dự toán cụ thể được phê duyệt.

8. Ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí triển khai các nội dung, hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện Kế hoạch.

IV. Kinh phí thực hiện kế hoạch

Tổng kinh phí ngân sách tỉnh thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2022-2025: 72.347 triệu đồng, trong đó:

- Năm 2022 : 15.366 triệu đồng;
- Năm 2023 dự kiến : 16.733 triệu đồng;
- Năm 2024 dự kiến : 20.149 triệu đồng;
- Năm 2025 dự kiến : 20.099 triệu đồng.

Dự toán chi tiết thực hiện năm 2022 theo các Phụ lục 2,3 đính kèm. Các năm sau, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự toán chi tiết trình Sở Tài chính thẩm định, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt.

V. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Là cơ quan chủ trì tổ chức triển khai Kế hoạch và làm đầu mối, chịu trách nhiệm toàn diện trong việc tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, triển khai thực hiện Kế hoạch, cụ thể:

a) Thực hiện triển khai Kế hoạch đến từng địa phương đơn vị và chỉ đạo thực hiện các nội dung Kế hoạch phù hợp điều kiện phát triển kinh tế-xã hội, đạt hiệu quả thiết thực.

b) Tham mưu, đề xuất cụ thể hóa các nội dung trọng tâm, các cơ chế chính sách và huy động, lồng ghép các nguồn lực phù hợp để thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.

c) Rà soát, ban hành, tham mưu UBND tỉnh ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định, định mức liên quan thuộc trách nhiệm của ngành; đặc biệt là trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, an toàn thực phẩm.

d) Căn cứ nội dung Kế hoạch được phê duyệt, các chính sách, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự toán kinh phí thực hiện, gửi Sở Tài chính thẩm định theo quy định và trình UBND tỉnh phê duyệt.

đ) Hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương trên cơ sở Kế hoạch của tỉnh, xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết của từng địa phương, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương lựa chọn triển khai các nội dung được phân bổ kinh phí từ ngân sách tỉnh phù hợp với định hướng của ngành và đảm bảo hiệu quả.

e) Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, trường hợp có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung về chính sách, chế độ, chương trình, dự án theo quy định của cơ quan có thẩm quyền và yêu cầu thực tiễn trong sản xuất, phối hợp với các sở, ngành, địa phương kịp thời báo cáo và đề xuất UBND tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch.

2. Sở Tài chính:

a) Hàng năm, trên cơ sở dự toán kinh phí do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, khả năng cân đối của ngân sách địa phương, thẩm định và tổng hợp kinh phí thực hiện trong dự toán chi của ngân sách địa phương, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn liên quan.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Phối hợp với các sở, ngành và các địa phương đề xuất bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước cho cả giai đoạn và từng năm để đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, hạ tầng phục vụ sản xuất và thực hiện các dự án ODA liên quan.

b) Rà soát xây dựng và bổ sung danh mục các dự án đầu tư thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

4. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Ưu tiên nguồn vốn sự nghiệp khoa học công nghệ và các nguồn kinh phí khác được phân bổ cho ngành khoa học và công nghệ để triển khai các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản có tính ứng dụng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho nông sản chủ lực của tỉnh.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các giải pháp tích tụ đất đai (trên cơ sở chính sách của Trung ương), rà soát quỹ đất để lập quy hoạch các khu nông nghiệp công nghệ cao tập trung để thu hút, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư sản xuất, chế biến nông sản.

6. Sở Công Thương:

a) Phối hợp tổ chức triển khai các cơ chế, chính sách và hoạt động thúc đẩy tiêu thụ nông sản; hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản.

b) Xây dựng và triển khai các chính sách, đề án thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp, công nghiệp chế biến, sau thu hoạch; hệ thống logistics gắn với các vùng sản xuất, kinh doanh nông nghiệp của tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu xây dựng hạ tầng ứng dụng thương mại điện tử cho nông sản trên địa bàn tỉnh.

7. Hội Nông dân tỉnh:

a) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai Kế hoạch và tham gia trực tiếp thực hiện một số nội dung theo Kết luận 61-KL/TW ngày 03/12/2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Đề án “Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và xây dựng giai cấp nông dân giai đoạn 2010 - 2020”;

b) Chỉ đạo các cấp hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng đến hội viên từ tỉnh đến cơ sở, tích cực vận động và giúp nông dân nâng cao nhận thức về chủ trương, định hướng trong xây dựng và phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững, hiện đại; phát uy vai trò chủ thể thực sự của nông dân trong sản xuất hàng hóa, sản xuất theo chuỗi liên kết giá trị; phát động phong trào thi đua nông dân sản xuất giỏi, giúp nhau làm giàu, xây dựng và nhân rộng những điển hình tiên tiến trong sản xuất.

8. UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trong công tác triển khai thực hiện Kế hoạch tại địa phương; phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng kế hoạch cụ thể của địa phương mình gắn với kế hoạch kinh tế-xã hội hàng năm.

b) Triển khai thực hiện chương trình, dự án, thu hút đầu tư trong phát triển nông nghiệp, nông thôn tại địa phương.

c) Cân đối nguồn ngân sách địa phương và lồng ghép nguồn vốn các triển kinh tế xã hội trên địa bàn để thực hiện kế hoạch hiệu quả; bố trí kinh phí quản lý, tổ chức thực hiện đối với các hạng mục được giao thực hiện./.

Phụ lục 1. MỤC TIÊU CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số: 837/QĐ-UBND ngày 12/5 /2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT	Nội dung	ĐVT	TH năm 2021	Mục tiêu giai đoạn			
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Chuyển đổi cơ cấu sản xuất:						
1	Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp						
	Trồng trọt	%	80,2	79,9	77,5	76,5	76,0
	Chăn nuôi	%	17,6	18,3	18,5	19,0	20,0
	Dịch vụ	%	2,2	2,8	3,0	3,5	4,0
2	Tỷ lệ diện tích sản xuất có giá trị dưới 50 triệu đồng/ha	%	16,5	14,0	10,0	7,0	5,0
3	Giá trị sản xuất bình quân trên ha đất trồng trọt	triệu đồng	201,0	206,0	212,0	215,0	220,0
4	Tỷ lệ nông sản tiêu thụ qua chuỗi	%	12,0	20,0	30,0	40,0	50,0
5	Diện tích sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn	ha	91.694	93.000	95.000	97.000	100.000
-	Tỷ lệ nông sản được giám sát, kiểm soát	%	50,0	60,0	70,0	80,0	90,0
-	Tỷ lệ mẫu nông sản đảm bảo an toàn qua kiểm tra giám sát.	%	<1%	<1%	<1%	<1%	<1%
II	Nông nghiệp công nghệ cao, cơ giới hóa						
1	Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	%	21,0	21,6	23,0	24,0	25,0
	Tỷ lệ tổng đàn vật nuôi áp dụng công nghệ cao trong sản xuất (heo, bò, gia cầm, tằm)	%	35,0	40,0	43,0	47,0	50,0
	Tỷ lệ giá trị sản xuất CNC.	%	31,0	32,0	33,0	34,0	35,0
2	Diện tích sản xuất áp dụng nông nghiệp thông minh	ha	376,0	450,0	630,0	882,0	1.000,0
	Số lượng cơ sở chăn nuôi áp dụng công nghệ thông minh	cơ sở					20,0
4	Tỷ lệ cơ giới hóa						
	Trong trồng trọt						
	Khâu làm đất	%	63,0	66,0	70,0	72,0	75,0
	Khâu gieo trồng, chăm sóc	%	70,5	72,0	73,0	74,0	75,0

TT	Nội dung	ĐVT	TH năm 2021	Mục tiêu giai đoạn			
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	<i>Khâu thu hoạch</i>	%	6,0	7,5	9,0	12,0	15,0
	Trong chăn nuôi	%	30,0	33,0	35,0	37,0	40,0
5	Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao	DN	12,0	14,0	16,0	18,0	20,0
6	Số lượng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Vùng	7,0	9,0	12,0	15,0	19,0
7	Số lượng hợp tác xã công nghệ cao	HTX	68,0	78,0	88,0	98,0	108,0
III	Nâng cao chất lượng giống cây trồng vật nuôi						
1	Số giống cây trồng vật nuôi mới đưa vào sản xuất	giống					
	<i>Sản xuất trong nước</i>	giống	36,0	36,0	37,0	38,0	40,0
	<i>Nhập khẩu</i>	giống	260,0	265,0	280,0	290,0	300,0
2	Số lượng cơ sở sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	cơ sở	100,0	180,0	290,0	380,0	500,0
3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất giống công bố TCCS	%	42,0	52,0	60,0	65,0	70,0
4	Sản lượng giống invitro hàng năm	triệu cây	82,0	90,0	95,0	100,0	108,0
5	Số lượng cây đầu dòng (đối với cây công nghiệp, cây ăn quả, điều)	cây	65,0	68,0	72,0	76,0	80,0
6	Tỷ lệ bò lai/tổng đàn	%	75,9	80,0	82,0	84,0	85,0
7	Tỷ lệ đàn bò sữa thuần	%	91,0	92,0	93,0	94,0	95,0
8	Tỷ lệ sử dụng giống tầm trong nước	%				10,0	20,0
IV	Lâm nghiệp						
1	Độ che phủ rừng	%	55,0	trên 55	trên 55	trên 55	trên 55
2	Diện tích trồng rừng tập trung hằng năm	ha	459,0	446,0	379,0	360,0	360,0
3	Tỷ lệ giảm diện tích rừng thiệt hại/năm	%	21,0	25-30	trên 20	trên 20	trên 20
4	Tỷ lệ giảm khối lượng lâm sản thiệt hại/năm	%	19,0	25-30	trên 20	trên 20	trên 20
5	Khôi phục rừng trên diện tích đất lâm nghiệp đang sản xuất nông nghiệp.	ha	4.038,3	3.990,4	3.990,4	3.990,4	3.990,4
V	Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi, nước sạch						

TT	Nội dung	ĐVT	TH năm 2021	Mục tiêu giai đoạn			
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Tỷ lệ tưới	%	66,0	67,0	68,0	69,0	70,0
2	Diện tích canh tác được tưới từ công trình thủy lợi tập trung	ha	46.169,0	47.500,0	50.000,0	51.500,0	53.000,0
3	Diện tích canh tác được tưới từ các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng	ha	14.000,0	16.000,0	18.000,0	20.000,0	22.000,0
4	Diện tích tưới tiên tiến tiết kiệm nước	ha	44.265,0	46.000,0	52.000,0	58.000,0	65.000,0
5	Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa	%	73,0	74,0	75,0	76,0	77,0
6	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91,1	92,0	93,0	94,0	95,0
7	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung	%	17,0	19,0	21,0	23,0	25,0
8	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo QCVN	%	32,5	37,5	40,5	45,5	50,0
9	Tỷ lệ đường giao thông nội đồng được kiên cố hóa.	%	85,0	88,0	92,0	96,0	100,0
VI	Sơ chế, chế biến NS; Phát triển thương hiệu, thị trường, OCOP						
1	Tỷ lệ nông sản được sơ chế (rau, hoa các loại và trái cây)	%	67,0	70,0	73,0	76,0	>80
2	Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch		15,0	14,5	14,0	13,5	13,0
3	Tỷ lệ nông sản qua chế biến	%	21,0	22,0	23,0	24,0	25,0
4	Số lượng sản phẩm OCOP	Sản phẩm	168,0	192,0	212,0	232,0	250,0
-	Số lượng sản phẩm OCOP cấp quốc gia	Sản phẩm	7,0	10,0	14,0	17,0	20,0
5	Số lượng chuỗi liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông sản	Chuỗi	182,0	202,0	225,0	245,0	265,0
6	Kim ngạch xuất khẩu nông sản	Triệu USD	233,9	424,0	475,0	535,0	600,0
VII	Phát triển nông thôn						
1	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	107	109	110	111	111
2	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	huyện	7	9	10	11	12

TT	Nội dung	ĐVT	TH năm 2021	Mục tiêu giai đoạn			
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
3	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	36	44	48	52	56
4	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	10	17	21	23	25
5	Số lượng hợp tác xã	Đơn vị	367	387	407	427	450
6	Số lượng tổ hợp tác	Đơn vị	381	325	333	341	400
7	Số lượng trang trại	Đơn vị	796	815	834	853	872
8	Tỷ lệ hợp tác xã hoạt động hiệu quả (khá tốt)	%	45,0	50,0	60,0	70,0	80,0
9	Số lượng làng nghề được công nhận.	Đơn vị	18	20	22	24	26
10	Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp	Đơn vị	1.500	1.620	1.750	1.870	2.000
VII	Sản xuất bền vững.						
1	Tỷ lệ diện tích nhà kính đạt chuẩn	%	34,5	37,0	41,0	45,0	50,0
2	Số đơn vị cấp xã có tỷ lệ nhà kính phù hợp quy định	xã					
2	Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm nông nghiệp được thu gom xử lý	%	83,0	85,0	88,0	91,0	95,0
3	Tỷ lệ rác thải nông nghiệp nguy hại được thu gom xử lý	%	20,0	30,0	40,0	50,0	60,0
4	Tỷ lệ sử dụng thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học	%	24,5	27,0	31,0	35,0	40,0

**Phụ lục 2. PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH
TỈNH THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2022**
(Kèm theo Quyết định số: 837/QĐ-UBND ngày 12/5 /2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT	Nội dung thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Đơn vị thực hiện
I	Lĩnh vực nông nghiệp	8.900	
1	Cơ cấu lại sản xuất, nhân rộng mô hình sản xuất có hiệu quả	4.500	
-	Đề án nhập khẩu giống hoa có bản quyền phục vụ phát triển ngành sản xuất hoa giai đoạn 2021-2025	200	Chi cục Trồng trọt và BVTV
-	Hỗ trợ nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả (chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, chuyển đổi cơ cấu, phát triển giống mới, đặc sản...)	3.800	UBND các huyện, thành phố
-	Hỗ trợ phát triển lúa cao sản, lúa chất lượng cao	500	UBND các huyện, thành phố
2	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh	3.600	
-	Mô hình nông nghiệp ứng dụng đồng bộ công nghệ thông minh	600	Chi cục Trồng trọt và BVTV
-	Đánh giá công nhận mới các vùng CNC, chứng nhận doanh nghiệp, hợp tác xã công nghệ cao	100	Chi cục Trồng trọt và BVTV
-	Mô hình sản xuất nông nghiệp hướng thông minh	900	UBND các huyện, thành phố
-	Nhân rộng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.000	UBND các huyện, thành phố
-	Hỗ trợ các máy móc, mô hình để phục vụ cơ giới hóa	1.000	Chi cục Phát triển nông thôn
3	Sản xuất bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống dịch bệnh	800	
-	Các giải pháp thúc đẩy sản xuất, cung ứng lương thực thực phẩm bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu / mô hình sản xuất bền vững	500	Chi cục Trồng trọt và BVTV

TT	Nội dung thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Đơn vị thực hiện
-	Mô hình hạn chế ô nhiễm từ phụ phẩm, phế phẩm, rác thải nông nghiệp	300	Chi cục Trồng trọt và BVTV
II	Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới	2.200	
1	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	550	
-	Xây dựng mô hình điểm về hợp tác xã điển hình, tiên tiến.	300	Chi cục Phát triển nông thôn
-	Hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã	200	Chi cục Phát triển nông thôn
-	Hội nghị đối thoại giữa cơ quan nhà nước với hợp tác xã, doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp	50	Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn	700	
-	Hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề	500	Chi cục Phát triển nông thôn
-	Hỗ trợ khôi phục, công nhận và phát triển làng nghề truyền thống gắn với du lịch canh nông	200	Chi cục Phát triển nông thôn
3	Chương trình Mỗi xã một sản phẩm	950	
-	Hỗ trợ phát triển, nâng cấp sản phẩm OCOP	800	UBND các huyện, thành phố
-	Hỗ trợ đánh giá, phân hạng, chứng nhận sản phẩm OCOP	120	UBND các huyện, thành phố
		30	Chi cục Phát triển nông thôn
III	XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI, PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU	1.650	
1	- Liên kết, hợp tác phát triển nông nghiệp với các địa phương trong nước, các chương trình phát triển ngành hàng, kêu gọi đầu tư. - Hỗ trợ xúc tiến thương mại.	500	Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Nhân rộng các mô hình trung tâm sau thu hoạch gắn với phát triển các chuỗi các chuỗi liên kết	500	Chi cục Quản lý Chất lượng NLS và TS

TT	Nội dung thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Đơn vị thực hiện
3	Hỗ trợ thực hiện các quy định, thủ tục liên quan để thúc đẩy xuất khẩu nông sản (mã số vùng trồng, chứng nhận của nước nhập khẩu...)	300	Sở Nông nghiệp & PTNT
-	<i>Hỗ trợ cấp mã số vùng trồng</i>	<i>150</i>	Chi cục Trồng trọt và BVTV
-	<i>Hướng dẫn, hỗ trợ các quy định, thủ tục</i>	<i>150</i>	Chi cục Quản lý Chất lượng NLS và TS
-	<i>Hỗ trợ phát triển thương mại điện tử nông sản</i>	<i>350</i>	Chi cục Quản lý Chất lượng NLS và TS
V	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước	1.800	
-	Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền	700	
	<i>Lĩnh vực Trồng trọt và BVTV</i>	<i>150</i>	Chi cục Trồng trọt và BVTV
	<i>Lĩnh vực Chăn nuôi, Thú y và TS</i>	<i>150</i>	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và thủy sản
	<i>Lĩnh vực Quản lý Chất lượng NLS và TS</i>	<i>150</i>	Chi cục Quản lý Chất lượng NLS và TS
	<i>Lĩnh vực Phát triển nông thôn</i>	<i>100</i>	Chi cục Phát triển nông thôn
	<i>Lĩnh vực Thủy lợi</i>	<i>50</i>	Chi cục Thủy lợi
	<i>Nội dung khác</i>	<i>100</i>	Sở Nông nghiệp và PTNT
-	Kiểm tra, giám sát vật tư nông nghiệp, ATVSTP, kiểm soát chất lượng nông sản	1.100	
	<i>Lĩnh vực Trồng trọt và BVTV</i>	<i>250</i>	Chi cục Trồng trọt và BVTV
	<i>Lĩnh vực Chăn nuôi, Thú y và TS</i>	<i>150</i>	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và thủy sản
	<i>Lĩnh vực Quản lý Chất lượng NLS và TS</i>	<i>700</i>	Chi cục Quản lý Chất lượng NLS và TS
VI	Tổ chức thực hiện	816	
-	Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cơ cấu lại ngành	50	Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Nội dung thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Đơn vị thực hiện
-	Các hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết, chuyên đề	100	Sở Nông nghiệp và PTNT
-	Tuyên truyền, phổ biến về định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp và các chính sách liên quan	150	Hội Nông dân tỉnh
-	Kinh phí quản lý	516	
		140	Chi cục Trồng trọt và BVTV
		70	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và thủy sản
		80	Chi cục Quản lý Chất lượng NLS và TS
		60	Chi cục Phát triển nông thôn
		166	Sở Nông nghiệp và PTNT
Tổng cộng		15.366	

**Phụ lục 3. PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI
NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2022 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**
(Kèm theo Quyết định số: 837/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Hạng mục công việc	Đà Lạt	Bảo Lộc	Đam Rông	Lạc Dương	Lâm Hà	Đơn Dương	Đức Trọng	Di Linh	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Tổng cộng
1	Hỗ trợ nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả (chuyên đổi giống cây trồng, vật nuôi; Mô hình sản xuất, chuyên đổi cơ cấu, phát triển giống mới, đặc sản...)	100	100	200	200	250	100	300	500	450	500	600	500	3.800
2	Hỗ trợ phát triển lúa cao sản, lúa chất lượng cao											250	250	500
3	Mô hình sản xuất nông nghiệp hướng thông minh	300					300	300						900
4	Nhân rộng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			300	250	250				200				1.000
5	Hỗ trợ phát triển, nâng cấp sản phẩm OCOP	100	100	50	50	50	50	50	50	50	50	100	100	800
6	Hỗ trợ đánh giá, phân hạng, chứng nhận sản phẩm OCOP	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	120
Tổng cộng		510	210	560	510	560	460	660	560	710	560	960	860	7.120

Phụ lục 4. BỘ TIÊU CHÍ GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ
VỀ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số: 837/QĐ-UBND 12/5/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT	Tên và nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Mục tiêu
1	Tốc độ tăng giá trị gia tăng ngành NLTS	%/năm	≥ 4,5
2	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực trồng trọt	%/năm	≥ 4
3	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực chăn nuôi	%/năm	≥ 6,5
4	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực thủy sản	%/năm	≥ 7
5	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực lâm nghiệp	%/năm	≥ 1
6	Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản	%/năm	≥ 10
7	Tốc độ tăng năng suất lao động nông lâm nghiệp và thủy sản	%/năm	≥ 5,5
8	Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP	% (đến năm 2025)	≥ 50
9	Tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương	% (đến năm 2025)	≥ 30
10	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng công nghệ cao	% (đến năm 2025)	≥ 50
11	Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả	% (đến năm 2025)	≥ 10
12	Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước	% (đến năm 2025)	≥ 30
13	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững	% (đến năm 2025)	≥ 30
14	Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo	% (đến năm 2025)	≥ 60
15	Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch.	% (đến năm 2025)	≥ 75